

Số: 1530/ĐHV-ĐT

Nghệ An, ngày 31 tháng 12 năm 2019

V/v lấy ý kiến góp ý Đề án tuyển sinh
và Quy chế tuyển thẳng vào đại học
chính quy năm 2020

Kính gửi: Trường các đơn vị

Căn cứ Thông tư 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28/02/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017, đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018; Nhà trường đã xây dựng Dự thảo Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2020, Quy định tuyển thẳng và xét tuyển thẳng vào đại học chính quy của Trường Đại học Vinh và Kế hoạch tư vấn tuyển sinh năm 2020. Để ban hành và thực hiện các đề án, kế hoạch, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến góp ý của các đơn vị và cá nhân trong toàn Trường cho Dự thảo cụ thể như sau:

1. Đối tượng lấy ý kiến:

- Trường các đơn vị trong toàn trường.
- Các đơn vị bắt buộc có ý kiến: Trường các khoa/viện.

2. Cách thức cho ý kiến:

- Góp ý trực tiếp trên văn bản (sửa chữa, góp ý bằng bút mực đỏ trên bản cứng);
- Sử dụng chế độ track changes góp ý trên bản mềm.

Các ý kiến góp ý, sửa chữa được gửi về Trường (qua phòng Đào tạo, trực tiếp TS. Nguyễn Thành Vinh - Phó trưởng phòng, email: vinhdtthv2020@gmail.com) chậm nhất 17 giờ 00', ngày 7/01/2020.

Sau ngày 07/01/2020, Nhà trường sẽ tổng hợp ý kiến, hoàn thiện và ban hành đề án để tổ chức thực hiện.

Nhà trường yêu cầu Trường các đơn vị nghiêm túc thực hiện công văn này./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (t/h);
- Đ/c Hiệu trưởng (b/c);
- Lưu: HCTH, ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Bá Tiến

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH NĂM 2020
(Dự thảo)

NGHỆ AN, 01/2020

Số: /ĐA-ĐHV

Nghệ An, ngày tháng 01 năm 2020

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH NĂM 2020

- Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005, sửa đổi bổ sung năm 2009;
- Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 14/6/2019;
- Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg, ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;
- Căn cứ Quyết định số 221/2005/QĐ-TTg ngày 9/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Chương trình Quốc gia phát triển nhân lực đến năm 2020; Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020".
- Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về *"Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"*.
- Căn cứ Thông tư 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28/02/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017; đã được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường Đại học Vinh xây dựng Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy với các nội dung sau:

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Giới thiệu

Tên trường: **Trường Đại học Vinh** Tên tiếng Anh: **Vinh University**

Trụ sở chính: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: (0238) 3855452 Fax: (0238) 3855269

Website: www.vinhuni.edu.vn Email: vinhuni@vinhuni.edu.vn

Năm bắt đầu đào tạo khóa 1: 1959

Sứ mệnh: Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học.

Tầm nhìn: Trường Đại học Vinh là trường đại học trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I*	53	1118	3155	2683				
Khối ngành II								
Khối ngành III	12	1194	4914	2472				
Khối ngành IV	12	91	35					
Khối ngành V	4	283	3270	66				
Khối ngành VI			142					
Khối ngành VII	39	391	1698	73				
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)	120	3077	13214	5294				

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	
		Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2018	x	x
2	Năm tuyển sinh 2019	x	x

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh - 2 (2018)			Năm tuyển sinh - 1 (2019)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
1. Sư phạm Hóa học	7140212	20	18		30		
A00, A01, B00, D07		20	18	17,0	30	16	18,0
2. Sư phạm Lịch sử	7140218	20	2		20		
C00, C03, C19, D01		20	2	17,0	20	7	18,0
3. Giáo dục QP-AN	7140208	40	37		30		
A00, D01, A00, C19		40	37	17,0	30	10	18,0
4. Sư phạm Địa lý	7140219	20	6		20		
C00, C04, C20, D01		20	6	17,0	20	16	18,0
5. Sư phạm Sinh học	7140213	20	0		30		
A00, A01, B00, D08		20	0	20,0	30	0	18,0
6. Sư phạm Tiếng Anh	7140231	80	56		70		
D01, D14, D15		82	56	24,5	70	121	24,0
7. Sư phạm Ngữ văn	7140217	50	43		50		
C00, D01, C19, C20		50	43	17,0	50	47	18,0
8. Sư phạm Tin học	7140210	20	0		30		
A00, A01, B00, D01		20	0	20,0	30	0	18,0
9. Sư phạm Toán học	7140209	80	24		60		
A00, A01, B00, D01		80	24	19,0	60	77	18,0
10. Giáo dục Tiểu học	7140202	100	187		100		
A00, D01, A00, C20		100	187	18,0	100	253	21,0

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh - 2 (2018)			Năm tuyển sinh - 1 (2019)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
11. Sư phạm Vật lý	7140211	20	0		30		
A00, A01, B00		20	0	20,0	30	0	18,0
12. Quản lý giáo dục	7140114	70	23		50		
C00, D01, A00, A01		70	23	14,0	50	28	14,0
13. Giáo dục Chính trị	7140205	20	0		30		
C00, D01, C19, C20		20	0	20,0	30	0	18,0
14. Giáo dục Thể chất	7140206	20	9		30		
T00, T01, T02, T05		20	9	26,5	30	21	26,0
15. Giáo dục Mầm non	7140201	150	206		120		
M00, M01, M10		150	206	25,0	120	169	24,0
16. Sư phạm KH Tự nhiên	7140247				50	0	
A00, A01, B00, D01					50	0	23,0
Khối ngành III							
1. Kế toán	7340301	200	591		270		
A00, A01, D01, D07		200	591	14,0	270	492	15,0
2. Luật kinh tế	7380107	300	110		200		
A00, D01, A00, A01		300	110	14,0	200	76	15,0
3. Quản trị kinh doanh	7340101	180	164		180		
A00, A01, D01, D07		180	164	14,0	180	222	15,0
4. Tài chính - Ngân hàng	7340201	150	80		150		
A00, A01, D01, D07	A00	150	80	14,0	150	61	15,0
5. Luật	7380101	300	130		200		
A00, D01, A00, A01		300	130	14,0	200	101	15,0
Khối ngành IV							
1. Khoa học môi trường	7440301	70	0		50		
A00, B00, D01, D07		70	0	13,5	50	0	14,0
Khối ngành V							
1. Kỹ thuật điện tử, viễn thông	7520207	110	6		60		
A00, B00, D01, A01		110	6	14,0	60	22	14,0
2. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	110	55		110		
A00, B00, D01, A01		110	55	14,0	110	31	14,0
3. Kinh tế nông nghiệp	7620115	70	1		50		
A00, A01, D01, B00		70	1	14,0	50	0	15,0
4. Kỹ thuật xây dựng	7580208	230	67		200		
A00, B00, D01, A01		230	67	14,0	200	54	14,0
5. Khuyến nông	7620102	55	7		50		
A00, B00, D01, B08		55	7	13,5	50	0	14,00
6. Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	180	11		100		
A00, B00, D01, A01		180	11	14,0	100	11	14,0
7. Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	110	54		110		
A00, B00, D01, A01		110	54	14,0	110	50	14,0
8. Chăn nuôi	7620105	70	11		50		

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh - 2 (2018)			Năm tuyển sinh - 1 (2019)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
A00, B00, D01, B08		70	11	13,5	50	6	14,0
9. Nông học	7620109	55	24		60		
A00, B00, D01, B08		55	24	13,5	60	13	14,0
10. Công nghệ thông tin	7480201	250	226		260		
A00, B00, D01, A01		250	226	14,0	260	255	14,0
11. Công nghệ thực phẩm	7540101	130	36		100		
A00, B00, A01, D07		130	36	14,0	100	18	14,0
12. Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	50	1		50		
A00, B00, A01, D07		50	1	14,0	50	0	14,0
13. Kỹ thuật công trình thủy	7580202	110	0		50		
A00, B00, D01, A01		110	0	18,0	50	0	14,0
14. Nuôi trồng thủy sản	7620301	100	17		60		
A00, B00, D01, B08		100	17	13,5	60	24	14,0
15. Công nghệ sinh học	7420201	130	2		50		
A00, B00, D01		130	2	14,0	50	6	14,0
16. Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	130	44		150		
A00, B00, D01, A01		130	44	14,0	150	91	14,0
17. Kinh tế xây dựng	7580301	130	10		50		
A00, B00, D01, A01		130	10	14,0	50	17	14,0
18. Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	130			130		
A00, B00, D01, A01		130	0	14,0	130	4	14,0
Khối ngành VI							
1. Điều dưỡng	7720301	120	57		130		
B00, A00, D07, D13		120	57	14,0	130	86	18,0
Khối ngành VII							
1. Kinh tế	7310101	80	50		100		
A00, A01, D01, B00		80	50	14,0	100	63	15,0
2. Công tác xã hội	7760101	110	17		50		
C00, D01, A00, A01		110	17	14,0	50	13	14,0
3. Việt Nam học	7220113	170	90		200		
C00, D01, A00, A01		170	90	14,0	200	62	14,0
4. Báo chí	7320101	100	20		70		
C00, D01, A00, A01		100	20	14,0	70	18	14,0
5. Quản lý TN&MT	7850101	70	13		60		
A00, B00, D01, B08		70	13	13,5	60	0	14,0
6. Ngôn ngữ Anh	7220201	220	264		250		
D01, D14, D15		220	264	18,0	250	294	18,0
7. Quản lý văn hóa	7220342	70	0		40		
C00, D01, A00, A01		70	0	14,0	40	2	14,0
8. Quản lý đất đai	7850103	70	6		50		
A00, B00, D01, B08		70	6	13,5	50	3	14,0
9. Chính trị học	7310201	40	3		60		
C00, D01, C19, A01		40	3	18,0	60	0	14,0
10. Quản lý nhà nước	7310205	40	0		40		
C00, D01, A00, A01		40	0		40	2	14,0

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã	Năm tuyển sinh - 2 (2018)			Năm tuyển sinh - 1 (2019)		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
11. Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	40	0		50		
A00, B00, D01, B08		40	0	13,5	50	10	14,0
Tổng		5250	2972		4550	2874	

2. THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2020

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Tuyển sinh các ngành sư phạm

a) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2020.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2020 kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho 2 ngành: Giáo dục Mầm non và Giáo dục Thể chất.

c) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành Giáo dục Thể chất.

d) Tuyển thẳng: Tuyển thẳng học sinh đạt các giải tại mục 2.8

2.3.2. Tuyển sinh các ngành ngoài sư phạm

a) Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của Kỳ thi THPT Quốc gia năm 2020.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

c) Tuyển thẳng:

- Tuyển thẳng học sinh đạt các giải tại mục 2.8.

- Tuyển thẳng học sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với mức điểm IELTS 5.0, TOEFL iBT 50, TOEIC 500, Cambridge PET với tiêu chí phụ:

+ Khối ngành khoa học tự nhiên điểm tổng kết lớp 12 môn toán đạt từ 7.0 điểm trở lên.

+ Khối ngành khoa học xã hội điểm tổng kết lớp 12 môn ngữ văn đạt từ 7.0 điểm trở lên.

Ghi chú: Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế có giá trị 24 tháng kể từ ngày cấp đến ngày xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2020: 4.500 chỉ tiêu.

Năm 2020, Trường Đại học Vinh tuyển sinh theo khối ngành; Chỉ tiêu của từng ngành ở mục 2.4.1.

2.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Xét KQ thi THPT QG	Phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1.	Kế toán	7340301	220	50	A00		A01		D01		D07	
2.	Tài chính ngân hàng (chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp; chuyên ngành Ngân hàng thương mại)	7340201	110	40	A00		A01		D01		D07	
3.	Quản trị kinh doanh	7340101	60	20	A00		A01		D01		D07	
4.	Quản trị kinh doanh (chuyên ngành Thương mại)	7340101	40	10	A00		A01		D01		D07	

	điện tử)											
5.	Kinh tế (chuyên ngành Kinh tế đầu tư và chuyên ngành Quản lý kinh tế)	7310101	60	20	A00		A01		D01		B00	
6.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	40	10	A00		A01		D01		B00	
7.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	70	20	A00		B00		D01		A01	
8.	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	50	10	A00		B00		D01		A01	
9.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	70	30	A00		B00		D01		A01	
10.	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, Quản lý dự án xây dựng)	7580201	90	30	A00		B00		D01		A01	
11.	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: Đường ô tô; Cầu, Đường bộ)	7580205	50	20	A00		B00		D01		A01	
12.	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	30	10	A00		B00		D01		A01	
13.	Công nghệ thực phẩm	7540101	60	20	A00		B00		A01		D07	
14.	Công nghệ kỹ thuật hóa học (chuyên ngành Hóa dược - Mỹ phẩm)	7510401	40	10	A00		B00		A01		D07	
15.	Công nghệ thông tin	7480201	200	60	A00		B00		D01		A01	
16.	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành nhiệt điện lạnh)	7510206	60	20	A00		B00		D01		A01	
17.	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	110	40	A00		B00		D01		A01	
18.	Kinh tế xây dựng	7580301	40	10	A00		B00		D01		A01	
19.	Nông học	7620109	25	10	A00		B00		D01		B08	
20.	Nông học (chuyên ngành Nông nghiệp chất lượng cao)	7620109	25	10	A00		B00		D01		B08	
21.	Nuôi trồng thủy sản	7620301	45	15	A00		B00		D01		B08	
22.	Khoa học môi trường	7440301	40	10	A00		B00		D01		D07	
23.	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	45	15	A00		B00		D01		B08	
24.	Quản lý đất đai	7850103	40	10	A00		B00		D01		B08	
25.	Khuyến nông	7620102	40	10	A00		B00		D01		B08	
26.	Chăn nuôi	7620105	40	10	A00		B00		D01		B08	
27.	Công nghệ sinh học	7420201	40	10	A00		B00		D01			
28.	Chính trị học	7310201	25	5	C00		D01		C19		A01	
29.	Chính trị học (chuyên ngành Chính sách công)	7310201	25	5	C00		D01		C19		A01	
30.	Quản lý văn hóa	7229042	30	10	C00		D01		A00		A01	
31.	Việt Nam học	7310630	50	20	C00		D01		A00		A01	
32.	Quản lý giáo dục	7140114	40	10	C00		D01		A00		A01	
33.	Công tác xã hội	7760101	40	10	C00		D01		A00		A01	
34.	Báo chí	7320101	50	20	C00		D01		A00		A01	
35.	Luật	7380101	150	50	C00		D01		A00		A01	
36.	Luật kinh tế	7380107	150	50	C00		D01		A00		A01	
37.	Quản lý nhà nước	7310205	30	10	C00		D01		A00		A01	
38.	Sư phạm Toán học	7140209	60		A00		A01		B00		D01	
39.	Sư phạm khoa học Tự nhiên	7140247	50		A00		A02		B00			
40.	Sư phạm Tin học	7140210	30		A00		A01		B00		D01	
41.	Sư phạm Vật lý	7140211	30		A00		A01		B00			
42.	Sư phạm Hóa học	7140212	30		A00		A01		B00		D07	
43.	Sư phạm Sinh học	7140213	30		A00		A01		B00		D08	
44.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	50		C00		D01		C19		C20	
45.	Sư phạm Lịch sử	7140218	20		C00		C03		C19		D01	
46.	Sư phạm Địa lý	7140219	20		C00		C04		C20		D01	

47.	Giáo dục chính trị	7140205	30		C00		D01		C19		C20	
48.	Giáo dục Tiểu học	7140202	100		C00		D01		A00		C20	
49.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	30		C00		D01		A00		C19	
50.	Giáo dục Mầm non	7140201	120		M00		M01		M10			
51.	Giáo dục Thể chất	7140206	30		T00		T01		T02		T05	
52.	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	70		D01		D14		D15			
53.	Ngôn ngữ Anh	7220201	190	60	D01		D14		D15			
54.	Điều dưỡng	7720301	100	30	B00		A00		D07		D13	
55.	Du lịch	7810101	90	30	C00		D01		A00		A01	
56.	Thương mại điện tử	7340122	70	20	A00		A01		D01		D07	
57.	Kỹ thuật phần mềm	7480103	70	20	A00		B00		D01		A01	
58.	Khoa học dữ liệu và thống kê		50	20	A00		A01		B00		D01	
Tổng			4.500									

(Trong đó tổng chỉ tiêu các ngành đào tạo giáo viên là 700 chỉ tiêu)

2.4.2. Các ngành đào tạo đại học chất lượng cao

Năm 2020, Nhà trường tuyển sinh 3 ngành đào tạo chất lượng cao gồm:

- **Quản trị kinh doanh**; Mã ngành: 7340101; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; A01; D01.

- **Công nghệ thông tin**; Mã ngành: 7480201; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; B00; D01; A01.

- **Sư phạm Toán học**; Mã ngành: 7140209; Chỉ tiêu: 35.

Các mã tổ hợp môn xét tuyển: A00; A01; B00; D01.

+ Học phí thu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời Nhà trường áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí cho từng năm theo quy định của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Riêng ngành sư phạm Toán học hệ chất lượng cao, Nhà trường không thu học phí.

+ Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học Nhà trường tổ chức xét tuyển vào lớp chất lượng cao dựa vào nguyện vọng, năng lực của thí sinh.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển

- Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Trường Đại học Vinh tự xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, công bố trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Vinh và của Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên: căn cứ kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia 2020, Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ trong xét tuyển...

- Mã trường: TDV

- Mã số ngành, tổ hợp xét tuyển: như mục 2.4.1

- Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi/môn thi của kỳ thi THPT năm 2020, không ít hơn 70% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh.

- Xét tuyển học bạ THPT (không xét tuyển đối với các ngành sư phạm trừ ngành Giáo dục Thể chất), không quá 30% chỉ tiêu đăng ký tuyển sinh, với các tiêu chí sau:

+ Ngành Giáo dục Thể chất: Kết quả thi năng khiếu và 2 môn tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1 đạt điểm trung bình cộng xét tuyển kết quả học tập THPT (2 môn tổ hợp xét tuyển lớp 10, 11, 12) tối thiểu là 6,5 trở lên và kết quả học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên.

+ Ngành Điều dưỡng: Điểm trung bình cộng xét tuyển kết quả học tập THPT (3 môn tổ hợp xét tuyển lớp 10, 11, 12 tại mục 2.4.1) tối thiểu là 6,5 trở lên và kết quả học lực lớp 12 đạt loại khá trở lên.

+ Các ngành còn lại: Tổng điểm các môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của năm lớp 12 lấy trung bình từ 6.00 điểm trở lên.

+ Nhóm ngành đào tạo giáo viên: Ngoài kết quả Kỳ thi THPT Quốc gia, thí sinh phải có hạnh kiểm của 3 năm học (lớp 10, 11, 12) THPT đạt từ loại Khá trở lên.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo

2.7.1. Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT đợt 1 theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tuyển sinh của Trường Đại học Vinh.

2.7.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Dựa vào kết quả của Kỳ thi THPT Quốc gia thí sinh đăng ký xét tuyển theo tổ hợp các môn thi, bài thi của từng ngành.

- Lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành và không có môn thi nào trong tổ hợp môn xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

2.7.3. Xét tuyển kết hợp thi tuyển năng khiếu, gồm 2 ngành:

Giáo dục Mầm non - Mã ngành: 7140201

Giáo dục Thể chất - Mã ngành: 7140206

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non:

+ Lấy kết quả thi THPT Quốc gia của tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1.

+ Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Vinh.

+ Điểm môn năng khiếu nhân hệ số 2 (gồm các nội dung: Hát; Đọc - kể diễn cảm).

- Đối với ngành Giáo dục Thể chất:

+ Lấy kết quả thi THPT Quốc gia và môn thi năng khiếu theo tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1.

+ Lấy kết quả học tập bậc THPT và môn thi năng khiếu theo tổ hợp xét tuyển tại mục 2.4.1.

+ Thi tuyển môn năng khiếu theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy trình, tiêu chí tuyển sinh năng khiếu Giáo dục Thể chất của Trường Đại học Vinh, hoặc sử dụng kết quả thi năng khiếu cùng nội dung của các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển.

+ Điểm môn thi năng khiếu nhân hệ số 2 (gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ, chạy luôn cọc 30m (chạy zigzag) và chạy 100m).

- Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ thi năng khiếu:

+ Thí sinh lấy mẫu Hồ sơ thi năng khiếu tại website: <http://www.vinhuni.edu.vn>

+ Thí sinh nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại trường

+ Thời gian nộp Hồ sơ thi năng khiếu từ ngày 02/5/2020 đến 02/6/2020

+ Địa điểm: Phòng Đào tạo, Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.8988989

- Thời gian thi năng khiếu: Dự kiến tổ chức thi vào ngày 01 và 02/7/2020.

2.7.4. Xét tuyển đợt 1

- Xét tuyển bằng kết quả thi THPT quốc gia

Thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống quản lý thi THPT quốc gia của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo lịch chung.

- Xét tuyển bằng kết quả học tập, rèn luyện bậc THPT (xét học bạ)

Thí sinh đăng ký xét tuyển qua đường bưu điện, trực tuyến tại website của trường hoặc nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo, hồ sơ gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển.
- + Bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (*bản sao có công chứng*).
- + Học bạ (*bản sao có công chứng*).
- + Thời gian nhận hồ sơ đợt 1 từ ngày 01/7/2020 đến 17h00', ngày 30/7/2020 (*trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ*).

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với thí sinh đã dự thi môn Năng khiếu vào ngành Giáo dục Mầm non, nộp giấy chứng nhận kết quả thi các môn thi/bài thi của Kỳ thi THPT Quốc gia theo tổ hợp môn thi, bài thi về Trường để xét tuyển. Đối với thí sinh đã dự thi môn Năng khiếu vào ngành Giáo dục Thể chất, nộp giấy chứng nhận kết quả thi các môn thi/bài thi của Kỳ thi THPT Quốc gia, hoặc kết quả học bạ lớp 12 theo tổ hợp môn thi/bài thi về Trường để xét tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển: Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của khối ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (*kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có*) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng và giữa hai khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh xác nhận nhập học vào trường đã trúng tuyển trong thời hạn quy định bằng cách: Gửi bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến trường bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại trường

Địa điểm nhận Giấy chứng nhận kết quả thi:

Phòng Đào tạo, tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.8988989

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Trường Đại học Vinh xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy định xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào đại học chính quy ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-ĐHV ngày ... tháng ... năm 2020. Thứ tự xem xét ưu tiên như sau:

2.8.1. Các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của Trường Đại học Vinh

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học;

2. Thí sinh đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị để ôn tập trước khi vào học chính thức;

3. Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào ĐH theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi của thí sinh. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;

4. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là thành viên đội tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á được xét tuyển thẳng vào ngành Giáo dục thể chất của Nhà trường. Những thí sinh đoạt giải các ngành TDTT thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào trường.

5. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

6. Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định: Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

7. Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường Đại học Vinh: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực tiếng Việt theo quy định của trường để xem xét, quyết định cho vào học;

8. Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; thí sinh là người dân tộc rất ít người theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng các trường quy định.

9. Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải khuyến khích trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp trung học, nếu có kết quả thi THPT quốc gia đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định của Trường Đại học Vinh, Hiệu trưởng các trường xem xét, quyết định cho vào học.

10. Thí sinh đoạt các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Ủy ban TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi THPT quốc gia, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất.

2.8.2. Các đối tượng đủ điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển thẳng vào các ngành ngoài sư phạm theo Quy định của Trường Đại học Vinh

1. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và có kết quả tiếng Anh quốc tế với mức điểm IELTS 5.0, TOEFL iBT 50, TOEIC 500, Cambridge PET trong thời hạn không quá 2 năm kể từ ngày cấp và đáp ứng các tiêu chí sau:

- Khối ngành khoa học tự nhiên điểm tổng kết lớp 12 môn toán đạt từ 7.0 điểm trở lên;

- Khối ngành khoa học xã hội điểm tổng kết lớp 12 môn ngữ văn đạt từ 7.0 điểm trở lên;

2. Thí sinh là học sinh các lớp chuyên thuộc 80 trường THPT chuyên, năng khiếu trên toàn quốc.

3. Thí sinh là học sinh các trường THPT đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì và Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh và Thành phố trực thuộc Trung ương;

- Thí sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi trong năm học lớp 12 và có hạnh kiểm Tốt 3 năm THPT;

- Thí sinh có tổng điểm 04 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2020 đạt tối thiểu 28.0 điểm (không nhân hệ số), không có môn thi tốt nghiệp THPT nào dưới 5.0 điểm và điểm tổng kết lớp 12 môn tiếng Anh THPT đạt từ 7,0 trở lên;

4. Thí sinh là học sinh lớp chất lượng cao thuộc trường THPT chuyên Đại học Vinh;

**DANH SÁCH TỔ HỢP XÉT TUYỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
HỌC SINH ĐĂNG KÝ TUYỂN THẮNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
THEO MÔN ĐẠT GIẢI HỌC SINH GIỎI**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHV ngày tháng 01 năm 2020)

TT	Môn đạt giải	Ngành đăng ký xét tuyển Theo Tổ hợp môn được xét tuyển	Ghi chú
1.	Toán	A00*, A01, B00, D01, D07	
2.	Vật lý	A00*, A01, B00, D01, D07	
3.	Tin học	A00*, A01, B00, D01, D07	
4.	Hóa học	A00*, A01, B00, D01, D07	
5.	Sinh học	B00*, B08, D01, D07, A00, A01	
6.	Ngữ văn	C00*, D01, C19, D20, C03, C04	

7.	Lịch sử	C00*, D01, C19, D20, C03, C04	
8.	Địa lý	C00*, D01, C19, D20, C03, C04	
9.	Tiếng Anh	D01*, C19, D20, C03, C04, C00	

Ghi chú: Những tổ hợp môn có đánh dấu () là xét tuyển vào đúng ngành; các tổ hợp còn lại là ngành gần.*

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển:

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo hoặc chuyển khoản:

- Tên tài khoản: Trường Đại học Vinh

- Số tài khoản: 3713.0.1055499, tại Kho bạc Nhà nước Nghệ An.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Thực hiện theo định mức và lộ trình quy định tại Nghị định 86/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Học phí trung bình áp dụng cho năm học 2020 - 2020: 11.900.000 đồng/sinh viên.

2.11. Các nội dung khác

2.11.1. Học bổng

a) Học bổng khuyến khích học tập

Mức học bổng thấp nhất bằng mức trần học phí của khối ngành đó, mức học bổng khuyến khích học tập loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại Khá, mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15% so với mức học bổng loại Giỏi (*lấy tròn số*).

b) Học bổng tuyển sinh:

- Căn cứ vào kết quả thi THPT quốc gia, cụ thể: Đạt 21 điểm trở lên theo tổ hợp xét tuyển (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng, không có môn nào dưới 5 điểm); hạnh kiểm lớp 12 đạt loại Tốt.

- Thí sinh được tuyển thẳng

+ Sinh viên đạt giải Quốc gia từ giải 3 trở lên.

+ Sinh viên đạt huy chương đồng trở lên đối với các môn của ngành Giáo dục Thể chất.

+ Học sinh Trường THPT Chuyên.

c) Học bổng dành cho sinh viên các huyện nghèo thuộc miền Tây Nghệ An đăng ký học các ngành Nông nghiệp

+ Chỉ tiêu: mỗi huyện được 5 chỉ tiêu.

+ Mức học bổng bằng mức trần học phí.

d) Học bổng tài trợ, trợ cấp đột xuất, nhiều đợt/1 năm

đ) Khen thưởng thí sinh đạt điểm cao vào trường đại học Vinh; sinh viên đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo năm học; Khen thưởng cuối khóa học đạt kết quả học lực từ loại giỏi và xếp loại rèn luyện từ loại tốt trở lên theo khóa học; sinh viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, tham gia tình nguyện.

2.11.2. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy

Địa chỉ website của trường: <http://vinhuni.edu.vn>

Thông tin trực công tác tư vấn, truyền thông tuyển sinh năm 2020:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại
1.	Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	0943.299.777
2.	Hoàng Vĩnh Phú	Trưởng phòng Đào tạo	0916.862.618
3.	Nguyễn Thành Vinh	Phó Trưởng phòng Đào tạo	0913.550.221
4.	Phan Anh Hùng	Chuyên viên phòng Đào tạo	0912.542.423
5.	Nguyễn Hồng Soa	Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp	0904.789.191
6.	Nguyễn Quốc Dũng	Phó Trưởng Phòng Hành chính Tổng hợp	0913.039.877
7.	Hoàng Hà Nam	Chuyên viên Phòng Hành chính Tổng hợp	0913.855.656
8.	Thiều Đình Phong	Bí thư Đoàn Thanh niên	0988.126.003
9.	Đoàn Văn Minh	Phó Giám đốc Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp	0913.973.880
10.	Phạm Tiến Đông	Trưởng Văn phòng đại diện, Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	0972.558.676
11.	Nguyễn Hoài Nam	Trưởng Văn phòng đại diện, Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	0904.587.577

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

- Trong các đợt xét tuyển bổ sung, sau khi đã ĐKXT vào trường, thí sinh không được rút hồ sơ để chuyển sang trường khác.

- Thí sinh sử dụng Giấy chứng nhận kết quả thi để ĐKXT vào một trường duy nhất.

- Nộp Giấy chứng nhận kết quả thi và phiếu ĐKXT theo một trong các phương thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại trường.

+ Qua đường bưu điện bằng hình thức chuyển phát nhanh.

+ Nộp tại Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc trường THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo quy định.

(ĐKXT qua đường bưu điện và nộp trực tiếp tại trường cần kèm theo bản photo Giấy chứng nhận kết quả thi, một phong bì đã dán sẵn tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh).

- Lệ phí xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hồ sơ không đúng quy định sẽ không được xét tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển:

Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm *(kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có)* từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp và giữa hai khu vực kế tiếp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thời gian nhận hồ sơ: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo xét tuyển bổ sung của Nhà trường.

Địa điểm tiếp nhận hồ sơ:

Phòng Đào tạo, Tầng 1, Nhà Điều hành, Trường Đại học Vinh

Địa chỉ: Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 0238.8988989.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 44.12 ha

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 140.212 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 3.784

TT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Diện tích đất đai	ha	44.12
II	Diện tích sàn xây dựng		
1	Giảng đường		
	Số phòng	phòng	270
	Tổng diện tích	m ²	44.224
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	phòng	32
	Tổng diện tích	m ²	3.975
3	Phòng học ngoại ngữ		
	Số phòng	phòng	9
	Tổng diện tích	m ²	1.095
4	Phòng học nhạc họa		
	Số phòng	phòng	04
	Tổng diện tích	m ²	210
5	Thư viện / Trung tâm học liệu		
	Số phòng	phòng	31
	Tổng diện tích	m ²	6.737
6	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	phòng	86
	Tổng diện tích	m ²	10.294
7	Nhà tập đa năng		
	Số phòng	Nhà	01
	Tổng diện tích	m ²	2.143
8	Xưởng thực tập, thực hành		
	Số phòng	phòng	19
	Tổng diện tích	m ²	4668
9	Ký túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	phòng	792
	Tổng diện tích	m ²	48.741
10	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	m ²	1.991
	Số phòng	phòng	08
	Tổng diện tích	m ²	4.143
11	Diện tích khác:		
	Diện tích hội trường	m ²	2745
	Diện tích nhà văn hóa	m ²	880
	Diện tích sân vận động	m ²	25.465

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị Bảng thống kê (kèm theo)

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	9
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	29
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	77
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	111

5	Số phòng học đa phương tiện	209
---	-----------------------------	-----

4.1.4. Thống kê về học liệu trong thư viện

Khối ngành đào tạo	Loại tài liệu	Số lượng
I, III, IV, V, VI, VII	Sách, giáo trình tiếng Việt	13.808 tên tài liệu/ 156.731 quyền
	Sách ngoại văn	2.571 tên tài liệu/ 3.905 quyền
	Sách điện tử	15.186 tên sách
	Luận văn thạc sĩ	16.537 tên LV/ 16.537 quyền
	Luận án tiến sĩ	635 tên LA/635 quyền
	Công trình nghiên cứu khoa học	817 quyền
	Cơ sở dữ liệu điện tử	- IG Publishing - ProQuest - Oxford - Academic Business Collection - Đại học Quốc gia Hà Nội - Đại học Cần Thơ - Cục Thông tin và Khoa học Công nghệ Quốc gia - Đại học Nguyễn Tất Thành - Các cơ sở dữ liệu nguồn mở: + Sách điện tử + Arxiv + DOAB + Mạng khoa học xã hội SSRN + DOAJ
	Báo, Tạp chí trong nước	Công báo, Tài chính, Kinh tế và Dự báo, Tạp chí Kinh tế đối ngoại, Khoa học XH&NV NA, Tạp chí Khoa học TM, Tạp chí khoa học, Khoa học và ứng dụng, Tạp chí Cộng sản, Tạp chí Giáo dục lý luận, Tạp chí Khoa học &CN NA, Kinh tế Việt Nam, Nghiên cứu ĐNA, Tạp chí KHXH&NV, Kinh tế CA – TBD, Văn học và tuổi trẻ, Hạnh phúc Gia đình, Tạp chí quốc phòng toàn dân, Toán học và Tuổi trẻ, Xây dựng, Ngôn ngữ, Tạp chí dân tộc học, Nghiên cứu lịch sử, Nghiên cứu Văn học, Vật lý và tuổi trẻ, Tạp chí Kinh tế và PT, Văn hóa các dân tộc, Tạp chí Thông tin tư liệu, TUNA - TB nội bộ, Tạp chí KH - ĐH Mở TPHCM, TC Khoa học CN chăn nuôi, Tạp chí Ngân hàng, Lý luận phê bình VHNT, KHCN GTVT, Kiến trúc, Văn nghệ quân đội, Tạp chí Khoa học VN, Tạp chí Giáo dục, Kế toán và kiểm toán, Tạp chí lịch sử Đảng, Nghề luật, Tạp chí Luật học, Lý luận chính trị, Lý luận CT& truyền thông, Vật lý ngày nay, Triết học, TC nghiên cứu TCKT, Văn hóa Nghệ an, Bản tin chính sách, Tài chính doanh nghiệp, Vật liệu xây dựng, Tài nguyên và môi trường, Tạp chí KH ĐH Đồng Tháp, Dạy và học ngày nay

Trường Đại học Vinh đáp ứng đầy đủ các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Danh sách 1 (kèm theo)

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Danh sách 2 (kèm theo)

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Khối ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12	
	ĐH năm 2014	Năm 2015	ĐH năm 2014	Năm 2015	ĐH năm 2018	ĐH năm 2019	ĐH năm 2018	ĐH năm 2019
Khối ngành I	5.150	5.150	4.988	4.972	687	725	559	486
Khối ngành II								
Khối ngành III					1.746	1.257	1.406	817
Khối ngành IV					24	15	19	9
Khối ngành V					748	708	610	427
Khối ngành VI								
Khối ngành VII					844	661	664	358
Tổng	5.150	5.150	4.988	4.972	4.049	3.366	3.263	2.097

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 262 tỉ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh (năm 2018): 19.600.000 đồng (Ghi chú: Chi phí trên chưa bao gồm chi phí đầu tư, khấu hao tài sản cố định).

Trên đây là Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2020 của Trường Đại học Vinh, Nhà trường cam kết tổ chức tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh và dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh; Tạo mọi điều kiện thuận lợi tối đa cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan; Công bố rộng rãi, công khai các thông tin về hoạt động tuyển sinh của Trường để xã hội, phụ huynh và thí sinh theo dõi, giám sát; Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kịp thời. Kết thúc kỳ tuyển sinh năm 2020, Trường tiến hành tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo; Xử lý nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật các hiện tượng tiêu cực, hành vi vi phạm Quy chế./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (b/c);
- Vụ Giáo dục Đại học;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Lưu: HCTH, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Đinh Xuân Khoa